

# VAI TRÒ CỦA VIỆC ĐỌC MỞ RỘNG ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN VỐN TỪ VỰNG CHO SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

## THE ROLE OF EXTENSIVE READING IN VOCABULARY DEVELOPMENT FOR STUDENTS AT HANOI UNIVERSITY OF PHYSICAL EDUCATION AND SPORTS

ThS. Nguyễn Thị Thu Minh, ThS. Đào Thị Ngân Huyền  
Trung tâm Ngoại Ngữ - Tin học HUPES

**Tóm tắt:** Trong quá trình học ngoại ngữ, kỹ năng đọc là một kỹ năng chủ chốt và cần luyện tập thường xuyên mới có thể đạt được kết quả tốt. Sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội thường gặp nhiều khó khăn khi luyện tập kỹ năng đọc do thiếu vốn từ vựng cơ bản. Để giải quyết vấn đề đó, tác giả đã thực hiện phương pháp đọc mở rộng trong thời gian 15 tuần để xác định tác động của phương pháp này đối với việc mở rộng vốn từ vựng của sinh viên. Kết quả thực nghiệm đã chứng minh phương pháp đọc mở rộng hữu ích trong việc củng cố và tăng cường vốn từ vựng đối với sinh viên.

**Từ khóa:** Đọc mở rộng, từ vựng, Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

**Abstract:** In the progress of studying a foreign language, reading is one of the fundamental skills and requires regular practice to obtain good results. The students at Hanoi University of Physical Education and Sports have many difficulties in reading due to a shortage of vocabulary. In order to solve the problem, the researcher implemented the Extensive Reading (ER) method over 15 weeks to examine the effect of this method on students' vocabulary acquisition. The results show that the Extensive Reading method is useful in enhancing and promoting students' vocabulary.

**Keywords:** Extensive reading, vocabulary, Hanoi University of Physical Education and Sports.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ vựng là một trong những lĩnh vực kiến thức về ngôn ngữ, đóng một vai trò lớn cho người học trong việc tiếp thu ngôn ngữ (Cameron, 2001). Theo Harmon, Wood, & Keser (2009) cũng như Linse (2005) phát triển từ vựng là một khía cạnh quan trọng trong phát triển ngôn ngữ của họ. Học từ vựng là một phần thiết yếu trong học ngoại ngữ vì ý nghĩa của từ mới thường được nhấn mạnh, cho dù trong sách hay trong lớp học. Nó cũng là trung tâm của việc giảng dạy ngôn ngữ và có tầm quan trọng đối với người học ngôn ngữ. Nếu người học có vốn từ vựng tốt thì họ có thể dễ dàng thực hành và đạt được những tiến bộ ở các kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết.

Tuy nhiên, các sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao (TĐTT) Hà Nội gặp khá nhiều khó khăn trong việc hình thành và củng cố vốn từ vựng tiếng Anh của mình. Các khó khăn được bộc lộ khi các em tiếp cận với các nguồn tài liệu tiếng Anh: các giáo trình học tiếng Anh trên lớp cũng như các nguồn tài liệu tham khảo. Vấn đề này là rào cản đối với các sinh viên tại Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội trong việc học tiếng Anh nói riêng và việc tiếp cận nghiên cứu các tài liệu nói chung. Phần nào đó, những khó khăn này cũng làm giảm đi động lực và niềm yêu thích của các em đối với việc học tiếng Anh.

Nhận thức được vấn đề đó, các giảng viên tiếng Anh đã tìm tòi, nghiên cứu và áp dụng các phương pháp giảng dạy mới, có hiệu quả trong

## **Lý luận Giáo dục thể chất và Thể thao trường học**

việc giảng dạy từ vựng cho sinh viên như là sử dụng sổ tay từ vựng, bảng từ vựng (glossary), các trò chơi và áp dụng phương pháp đọc mở rộng (extensive reading). Trong số đó, phương pháp đọc mở rộng đã thể hiện một số ưu điểm và có hiệu quả trong việc mở rộng vốn từ vựng cho sinh viên. Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày đánh giá tác động của việc đọc mở rộng đối với việc phát triển từ vựng của sinh viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội thông qua tiến hành nghiên cứu hành động.

### **2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### **2.1. Cơ sở lý luận**

##### **2.1.1. Đọc mở rộng**

Có nhiều định nghĩa khác nhau về đọc mở rộng hay đọc theo sở thích được sử dụng trong nhiều tài liệu nghiên cứu và sách. Theo tác giả Day, Prentice et al. (2016), đọc mở rộng (ER) là một phương pháp dạy học khuyến khích học viên đọc càng nhiều càng tốt để có thể đọc trôi chảy bằng tiếng Anh hoặc bất kỳ ngoại ngữ nào. Người học được cung cấp nhiều tài liệu đọc và có thể chọn lựa tài liệu đọc mình yêu thích. Khi đọc, người đọc cũng được đọc một cách thoải mái, đọc để lấy ý chính và không quan tâm đến trở ngại về các từ mới có thể gặp trong quá trình đọc. Trong quá trình đọc, người học có thể gặp nhiều các từ mới và họ có thể suy luận nghĩa của những từ này dựa vào ngữ cảnh cụ thể và từ đó mở rộng thêm vốn từ vựng của mình (Krashen, 1989). Thông qua đọc mở rộng, người học có thể phát triển thói quen đọc sách, xây dựng vốn từ vựng và có thái độ đọc tích cực.

So sánh với đọc mở rộng, thì đọc chuyên sâu (intensive reading) lại yêu cầu người học đọc các đoạn ngắn, tiếp thu các kiến thức dưới sự hướng dẫn của giáo viên về từ vựng, ngữ pháp và phát triển các kỹ thuật đọc như là tìm ý chính, tìm các liên từ kết nối các đoạn trong bài (Hong, 2014). Palmer định nghĩa đọc chuyên sâu là “chọn một bài đọc, nghiên cứu kỹ từng dòng một, luôn tra cứu từ điển hoặc sách ngữ pháp nếu bắt gặp kiến thức mới, so sánh, phân tích, dịch và ghi chép tất cả các từ và cụm từ có trong bài đọc đó”.

##### **2.1.2. Tầm quan trọng của việc đọc mở rộng (ER)**

Cơ sở lý thuyết về đọc mở rộng cho thấy phương pháp này giúp xây dựng thói quen đọc theo sở thích, hỗ trợ đáng kể học viên tích lũy được nền tảng kiến thức xã hội sâu và rộng. Theo đó, khả năng tư duy và kỹ năng phân biệt cũng được cải thiện mạnh mẽ từ thói quen hữu ích này.

Đọc mở rộng trong chương trình tiếng Anh dành cho đại học nhằm mục đích thúc đẩy quá trình tương tác giữa các kỹ năng ở tất cả các trình độ. Ở mỗi một trình độ, đọc mở rộng được giới thiệu thông qua một hoặc một chuỗi các hoạt động ban đầu cho thấy rõ được lợi ích và mục đích của việc đọc, và giúp học viên làm quen với các hoạt động đọc. Đọc mở rộng đem lại nhiều lợi ích cho việc học ngoại ngữ. Trước tiên, nhờ tiếp xúc với ngôn ngữ thông qua ER, người học có thể hiểu được cách ngôn ngữ này vận hành trong các bối cảnh thực tế ngoài sách vở, điều mà sách giáo khoa còn thiếu, tăng cường vốn từ vựng. Thêm vào đó, khi đọc nhiều, tần suất lặp lại các từ và cấu trúc từ của người học càng cao, nhờ vậy họ trở nên hiểu rõ chức năng từ và đoán từ vựng hoặc đặc điểm ngữ pháp nào có thể xuất hiện tiếp theo. Do tốc độ đọc được rèn luyện, tăng khả năng đọc lưu loát, nên sinh viên xử lý ngôn ngữ một cách tự động hơn, cho phép bộ nhớ xử lý những thông tin khác, qua đó làm tăng sự tự tin, động lực và đam mê đọc sách, giúp việc học tiếng Anh hiệu quả hơn.

##### **2.1.3. Việc học từ vựng**

Vốn từ vựng (Vocabulary) là kiến thức về từ và nghĩa của từ. Có ý kiến cho rằng “dạy từ vựng không đảm bảo sẽ thành công trong việc đọc, cũng như chỉ học cách đọc các từ sẽ không đảm bảo sẽ đọc tốt. Tuy nhiên, nếu thiếu kỹ năng nhận diện từ và vốn từ vựng thì chắc chắn người học sẽ không thể đọc tốt được.” (Miller, 2013). Theo tổng hợp của National Reading Panel về nghiên cứu về từ vựng thì các hướng dẫn học từ vựng được áp dụng để:

## **Lý luận Giáo dục thể chất và Thể thao trường học**

- Đọc trực tiếp một văn bản cụ thể (Nagy&Judith, 2000).
- Tăng cường việc tiếp xúc lặp lại với các từ vựng (Stahl, 2005).
- Bao quát các từ vựng mà người học cảm thấy có ích trong nhiều ngữ cảnh.
- Tái cấu trúc lại các nhiệm vụ về từ vựng nếu cần thiết.
- Đem lại sự tham gia tích cực về việc sử dụng từ vựng ngoài việc nắm bắt nghĩa của từ nhằm giúp cho việc học từ vựng có hiệu quả.
- Sử dụng công nghệ máy tính một cách hiệu quả trong quá trình dạy từ vựng.
- Sử dụng nhiều phương pháp hướng dẫn từ vựng để đạt được việc học tối ưu (NICHD, 2000).

### **2.1.4. Nghiên cứu hành động (NCHĐ)**

NCHĐ được coi như là quá trình giáo viên nghiên cứu tình huống dạy học ở trường để hiểu và cải thiện chất lượng giáo dục (Hensen, 1996; Johnson, 2012; Mc Taggart, 1997). Đó là quá trình nghiên cứu tự thẩm định để nâng cao tính hợp lý hay thỏa đáng của những phương pháp hay tình huống sư phạm mà giáo viên trải qua trong hoạt động giảng dạy. NCHĐ kết nối khoảng cách giữa nghiên cứu và thực hành (Johnson, 2012; Millis, 2011). Bản thân sự liên kết giữa hai từ trong thuật ngữ “hành động” và “nghiên cứu” đã nêu bật lên đặc trưng của phương pháp này là đưa ý tưởng vào thực tế làm phương tiện tăng cường kiến thức hoặc cải thiện hoạt động dạy học. Từ một số định nghĩa trên có thể thấy mục đích chính của NCHĐ là giúp giáo viên tìm ra các vấn đề nảy sinh trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu đề xuất các giải pháp và thử nghiệm các giải pháp này nhằm đổi mới phương pháp, từ đó nâng cao kết quả học tập của học sinh, nâng cao năng lực tự phát triển nghề nghiệp cho giáo viên tiếng Anh.

### **2.2. Mục đích, mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện trên các đối tượng tham gia là các sinh viên khóa 55 chính quy lớp Thể Dục, Điền kinh, Cầu lông, Quần vợt

tham gia học môn tiếng Anh học phần 2 (TA2) tại trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

Nghiên cứu hướng đến việc tìm hiểu và đánh giá hiệu quả của phương pháp đọc mở rộng đối với việc mở rộng vốn từ của sinh viên. Mục tiêu cụ thể của nghiên cứu nhằm:

- Đánh giá hiệu quả của việc đọc mở rộng đối với việc xây dựng và mở rộng vốn từ vựng ở các đối tượng nghiên cứu.

- Đưa ra các khuyến nghị về các hoạt động giảng dạy kỹ năng đọc nhằm nâng cao chất lượng bài học và khả năng của sinh viên.

Để thực hiện mục tiêu trên, tác giả thực hiện nghiên cứu để trả lời các câu hỏi sau:

1/ Liệu hoạt động đọc mở rộng có tác động tích cực lên việc tiếp thu từ vựng của sinh viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội không?

2/ Chương trình đọc mở rộng nên được thực hiện trong thời gian bao lâu là tốt nhất?

3/ Đây là tài liệu đọc và phương pháp sư phạm hướng dẫn đọc mở rộng bằng tiếng Anh hiệu quả nhất?

## **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng tham gia nghiên cứu là 105 sinh viên không chuyên ngữ đăng ký học tập môn Tiếng Anh học phần 2 theo hình thức tín chỉ trong học kỳ 2, năm học 2022-2023 tại trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội. Phần lớn trong số các sinh viên tham gia vào nghiên cứu là sinh viên khóa 55 – sinh viên năm thứ 2 ngành GDTC. Các sinh viên bao gồm 42 sinh viên nam và 63 sinh viên nữ. Các sinh viên có tuổi đời từ 19 đến 21 tuổi và tất cả đã từng có thời gian tham gia học tiếng Anh tại trường phổ thông và môn Tiếng Anh học phần 1. Tuy nhiên, chưa ai trong số các sinh viên tham gia nghiên cứu từng có trải nghiệm về đọc mở rộng.

### **2.3.2. Bối cảnh nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện trong thời gian các sinh viên tham gia học môn tiếng Anh học phần 2 do tác giả trực tiếp giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

## Lý luận Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Theo kinh nghiệm giảng dạy sinh viên từ các khóa trước và môn tiếng Anh học phần 1, tác giả nhận thấy các sinh viên thường gặp phải vấn đề khó khăn khi đọc hiểu tài liệu bằng tiếng Anh do thiếu hụt về từ vựng, mặc dù hầu hết đều có thời gian học tiếng Anh lên tới 7 đến 10 năm. Một mặt, việc không tìm được phương pháp phù hợp đã trở thành rào cản đối với sinh viên trong việc đọc hiểu tài liệu. Trong khi đó, giảng viên cũng luôn phải chạy đua với thời gian hạn chế trên lớp, thời gian trên lớp hạn chế và phải phân bố giảng dạy đều các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ khác.

### 2.3.3. Quá trình nghiên cứu

Thực nghiệm diễn ra trong 15 tuần học. Ở tuần đầu tiên, tác giả cho các sinh viên tham gia thực nghiệm làm một bài kiểm tra 45 phút để đánh giá kiến thức lượng từ vựng của sinh viên. Bài kiểm tra được thiết kế với độ khó tương đương với trình độ cuối A2, đầu B1 theo khung năng lực châu Âu. Trong các tuần học tiếp theo, từ tuần 2 đến tuần 14, giảng viên cung cấp cho sinh viên 5 tài liệu đọc ở cấp độ 3 và 4. Mỗi tài liệu đọc có độ dài từ 800 đến 1500 từ, bao gồm các bài đọc liên quan đến các chủ đề thể thao như bóng đá, bơi, tennis... được viết lại phù hợp với trình độ của người học. Quy trình thực nghiệm áp dụng phương pháp đọc mở rộng cụ thể như sau:

**Bảng 1. Quy trình thực nghiệm**

Tuần	Hoạt động sinh viên	Hoạt động giảng viên
Tuần 1	Nghe phổ biến về phương pháp đọc mở rộng và quy trình thực hiện đọc mở rộng trong các tuần tiếp theo. Làm bài kiểm tra từ vựng trước thực nghiệm.	Phổ biến về phương pháp đọc mở rộng và quy trình thực hiện tới các sinh viên. Cho sinh viên làm bài kiểm tra từ vựng nhằm đánh giá khả năng về từ vựng của sinh viên trước thực nghiệm.
Tuần 2 đến tuần 14	Chọn lựa sách yêu thích để đọc. Viết báo cáo và trình bày báo cáo về cuốn sách đã đọc.	Hướng dẫn sinh viên chọn lựa sách yêu thích để đọc. Thu và đánh giá báo cáo của sinh viên.
Tuần 15	Nộp và trình bày báo cáo về cuốn sách đã đọc ở tuần 14. Làm bài kiểm tra từ vựng sau thực nghiệm.	Thu và đánh giá báo cáo của sinh viên về cuốn sách đã đọc ở tuần 14. Cho sinh viên làm bài kiểm tra sau thực nghiệm để đánh giá mức độ tiến bộ về từ vựng của sinh viên sau quá trình thực nghiệm.

Ở mỗi tuần học thực nghiệm, giảng viên yêu cầu mỗi sinh viên tự chọn một cuốn sách mình cảm thấy yêu thích và đọc vào lúc rảnh rỗi. Sau khi đọc xong, sinh viên được yêu cầu viết báo cáo về việc đọc của mình bao gồm: liệt kê các từ và cụm từ mình học được thông qua việc đọc truyện và viết một đoạn ngắn từ 150-200 từ nêu lại nội dung câu chuyện và cảm nghĩ của mình về câu chuyện đó. Ở các buổi học trên lớp ở các tuần tiếp theo, giảng viên sẽ mời một số sinh viên trình bày lại về bản báo cáo của mình trước lớp. Giảng viên sẽ tập hợp báo cáo của sinh viên thành profile để

lưu làm minh chứng và theo dõi quá trình đọc của sinh viên.

Tuần 15 là tuần kết thúc thực nghiệm việc đọc mở rộng của sinh viên. Ở tuần này, tác giả lại cho sinh viên làm bài kiểm tra 45 phút khác để đánh giá sự tiến bộ về mặt từ vựng của sinh viên sau suốt 15 tuần thực nghiệm. Điểm số giữa bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm sẽ được phân tích để làm cơ sở đánh giá về tính hiệu quả của phương pháp đọc mở rộng.

Để việc đánh giá trước và sau thực nghiệm đạt hiệu quả và có độ tin cậy cao, tác giả đã sử

## Lý luận Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

dụng bài kiểm tra từ vựng 2000 và 3000 của nhà nghiên cứu Schmitt (2001). Đối với trình độ tiếng Anh của các sinh viên trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội ở mức tiền trung cấp thì bài kiểm tra 2000 và 3000 của Schmitt phù hợp về nội dung và độ khó. Bài kiểm tra này đã được sử dụng và chứng minh về độ tin cậy bởi nhiều nhà khoa học trong các công trình khác nhau (Al-Homoud, F., & Schmitt, 2009; Alonso, 2013; Gallego, M.T., & Llach, M.D. P.A., 2009; Laufer, 1998; Rashidi. N., & Khosravi, N., 2010).

Bài kiểm tra từ vựng 2000 sẽ được sử dụng trước thực nghiệm và bài kiểm tra từ vựng 3000 được sử dụng sau thực nghiệm. Bài kiểm tra từ vựng 2000 và 3000 của tác giả Schmitt (2001) được thiết kế với 30 câu hỏi ở mỗi bài kiểm tra. Mỗi câu hỏi là một nhóm từ vựng gồm 6 từ và 3 định nghĩa. Sinh viên sẽ phải chọn từ đúng tương ứng với 3 định nghĩa đã cho. Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm và giá trị tối đa của bài kiểm tra là 60 điểm. Điểm

mỗi sinh viên đạt được ở các bài kiểm tra sau đó sẽ được quy đổi về thang điểm 10.

### 2.3.4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu
- Phương pháp đối chiếu, so sánh.
- Phương pháp thực nghiệm sư phạm
- Phương pháp Toán thống kê.

### 2.4. Kết quả nghiên cứu

Như đã nói ở trên, kết quả của hai bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm được phân tích để đánh giá về tính hiệu quả của phương pháp đọc mở rộng đối với nâng cao vốn từ vựng của sinh viên.

Kết quả của bài kiểm tra trước thực nghiệm cho thấy bài kiểm tra có phổ điểm trải dài từ 3 đến 10 điểm. Điểm của mỗi bài kiểm tra được làm tròn đến 0.5. Phổ điểm của bài kiểm tra được phân thành 5 nhóm: Kém (0-2 điểm), Yếu (2.5 – 4 điểm), Trung bình (4.5 – 6 điểm), Khá (6.5 – 8 điểm) và Giỏi (8.5 – 10 điểm). Tỷ lệ điểm của bài kiểm tra trước thực nghiệm giữa các nhóm như sau:

**Bảng 2. Tỷ lệ điểm bài kiểm tra trước thực nghiệm**

	Số lượng	Tỷ lệ %
Kém	9	8.6%
Yếu	13	12.4%
Trung bình	25	23.8%
Khá	42	40%
Giỏi	16	15.2%

Đối với bài kiểm tra sau thực nghiệm, phổ điểm cũng khá đa dạng. Điểm của mỗi bài kiểm tra cũng được làm tròn đến 0.5 và phổ điểm cũng được phân làm 5 nhóm giống như

bài kiểm tra trước thực nghiệm. Tuy nhiên, tỷ lệ giữa các nhóm ở bài kiểm tra sau thực nghiệm đã có sự khác biệt so với trước đây.

**Bảng 3. Tỷ lệ điểm bài kiểm tra sau thực nghiệm**

	Số lượng	Tỷ lệ %
Kém	3	2.9%
Yếu	8	7.6%
Trung bình	26	24.8%
Khá	48	45.7%
Giỏi	20	19%

Dựa vào tỷ lệ giữa các nhóm ở hai bài kiểm tra được trình bày ở hai bảng trên ta có thể thấy rằng sau 15 tuần thực nghiệm, tỷ lệ sinh viên đạt điểm Kém và Yếu đã giảm đáng kể; trong khi đó tỷ lệ điểm Trung bình, Khá và

Giỏi tăng lên. So sánh chi tiết hơn qua việc xem lại điểm kiểm tra và tập báo cáo lưu lại của từng sinh viên, tác giả nhận thấy rằng một số sinh viên có sự thay đổi về điểm số của 2 bài kiểm tra và chất lượng bài viết báo cáo qua

## **Lý luận Giáo dục thể chất và Thể thao trường học**

từng tuần. 100% sinh viên có sự cải thiện về mặt điểm số, kể cả khi điểm số ở hai bài kiểm tra của sinh viên đó vẫn nằm trong cùng một nhóm nhưng điểm số đã có sự tăng lên (ví dụ sinh viên X đạt điểm 5 ở bài kiểm tra trước thực nghiệm và điểm 6 ở bài kiểm tra sau thực nghiệm. Dù kết quả ở 2 bài kiểm tra của sinh viên này vẫn nằm trong nhóm Trung bình nhưng rõ ràng điểm số đã có tiến bộ). Đáng chú ý, có 7 sinh viên đã có sự tiến bộ đáng kể khi đã vượt được hai bậc giữa hai bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm.

Thông qua phân tích và so sánh kết quả bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm trong phạm vi nghiên cứu, có thể thấy rằng trải qua một quá trình đọc mở rộng trong 15 tuần, khả năng về từ vựng tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội đã có sự tiến bộ, chứng minh được hiệu quả của phương pháp đọc mở rộng đến việc tiếp nhận từ vựng của sinh viên. Mặc dù phạm vi của nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu tác động của phương pháp này đối với từ vựng, nhưng thông qua sự tiếp xúc, phỏng vấn của tác giả với các sinh viên tham gia thực nghiệm, đa số sinh viên được phỏng vấn đều cho rằng bản thân các em đều tự nhận thấy rằng bản thân mình có sự tiến bộ ở khả năng đọc hiểu tiếng Anh và cảm thấy bớt sợ hoặc thấy thích thú hơn đối với việc học tiếng Anh.

### **3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

#### **3.1. Kết luận**

Bằng kinh nghiệm và thực tiễn giảng dạy, tác giả nghiên cứu nhận thấy rằng sinh

viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội gặp nhiều khó khăn trong việc học tiếng Anh nói chung và trong việc thực hành kỹ năng đọc nói riêng do sự hạn chế về từ vựng. Được gợi cảm hứng từ nhiều nghiên cứu về phương pháp đọc mở rộng, tác giả đã quyết định thực hiện nghiên cứu áp dụng phương pháp đọc mở rộng tại các lớp học do mình giảng dạy để kiểm tra hiệu quả của phương pháp này đối với việc cải thiện vốn từ vựng cho sinh viên, từ đó có thể giúp sinh viên vượt qua các chương ngại trong việc học tập ngoại ngữ của mình. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp đọc mở rộng thực sự hữu ích trong việc giúp cho sinh viên củng cố và mở rộng các kiến thức về từ vựng cũng như các kiến thức khác trong tiếng Anh.

#### **3.2. Đề xuất**

Từ kết luận trên, tác giả có một số đề xuất như sau:

- Nên khuyến khích và tạo điều kiện giúp sinh viên duy trì thói quen đọc và luyện tập tiếng Anh ngoài giờ học.
- Nên đưa phương pháp đọc mở rộng vào chương trình học chính thức. Từ đó, giảng viên và sinh viên sẽ có thêm động lực thực hiện phương pháp này và cũng sẽ có nhiều sự quan tâm, đầu tư hơn về việc phát triển nguồn tài liệu đọc mở rộng, tạo điều kiện hơn nữa cho việc áp dụng và hiệu quả của phương pháp này.
- Để thực hiện phương pháp này thành công thì giáo viên cần có hướng dẫn rõ ràng và chi tiết về cách thức và yêu cầu thực hiện việc đọc mở rộng đối với sinh viên.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Al-Homoud, F., & Schmitt, N. (2009). Extensive Reading in a Challenging Environment: A Comparison of Extensive and Intensive Reading Approaches in Saudi Arabia. *Language Teaching Research*, 13, 4, 383-401.
2. Jennifer Gascoigne (2010). "The Soccer Match", Black Cat Publishing, 1-10.
3. Luke Thomas (2017). "Golf: A Beginner's Guide", DK, 70-80.
4. Paul Mason (2015). "Cycling Adventures", Franklin Watts, 15-25.

Ngày nhận bài: 23/01/2024; Ngày đánh giá: 01/02/2024; Ngày duyệt đăng: 11/03/2024.